

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2023/DS-ST

Ngày 24/8/2023

*V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất, yêu cầu di dời mộ và yêu cầu  
hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Hữu Truyền

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Vi Thanh Cầm

2. Bà Hoàng Ngọc Hoa

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc ***“Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời mộ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”***.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Ông Lý Hải P, sinh năm 1945. Địa chỉ: Thôn P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

\* ***Bị đơn:*** Bà Lục Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

\* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn - Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Đình T - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nông Thị T1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Lục Văn Đ, sinh năm 1964. Có mặt.

Bà Nông Thị T2, sinh năm 1965. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều có địa chỉ tại: Thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Ông **Lý Văn H1**, sinh năm 1973. Địa chỉ: **Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Có mặt.

5. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **Lê Thanh T3**:

- Chị **Lê Thị H2**, sinh năm 19825. Địa chỉ: **Tổ nhân dân thôn P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **Thôn L, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị **Lê Thị N1**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh **Lê Văn H3**, sinh năm 1989, hiện nay đang làm việc tại Hà Nội. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Những người thừa kế của ông **Lưu Hành C**:

- Chị **Lục Thị M**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị **Lục Thị B**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **Thôn P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh B**. Có mặt.

- Chị **Lục Thị X**, sinh năm 1986. Địa chỉ: **Thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Tại đơn khởi kiện ngày 18/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn ông Lý Hải P trình bày:**

Diện tích tranh chấp đất lâm nghiệp tại **thôn Đ, xã L (nay là thị trấn Y), huyện N, tỉnh Bắc Kạn** từ năm 1992, 1993 gia đình ông đã trồng cây mỡ theo dự án PAM, năm 2019 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là thửa đất số 846, tờ bản đồ số 1, diện tích 17.633,9m<sup>2</sup>, hiện nay trên đất vẫn còn các **cây Mỡ**. Ngày 15/4/2020 ông **P** đi thăm vườn rừng thì phát hiện bà **Lục Thị H** phát đường đi qua và chôn cất chồng bà **H** tại khu đất rừng của gia đình ông **P** và đã chặt một số cây **M1** do ông **P** trồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông **P** mới biết diện tích đất bà **H** chôn cất chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng **đất** cho hộ bà **Nông Thị T1** (người có đất giáp ranh với đất của ông **P**) thuộc thửa 537, tờ bản đồ số 01.

Ông **P** yêu cầu bị đơn bà **Lục Thị H** trả lại diện tích đất **tranh chấp là 688,6m<sup>2</sup>**. Trong đó: Diện tích tranh chấp có phần mộ 31,3m<sup>2</sup>; diện tích ngoài phần mộ là 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537, **tờ bản đồ số 01 (nay là TĐĐ số 23)** được cấp GCNQSDĐ (**sau đây viết tắt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**) cho hộ bà **Nông Thị T1**; diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 23 được cấp GCNQSDĐ cho ông **Lý Hải P** tại **thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn** và di dời phần mộ ra khỏi phần đất trên để trả đất cho ông **P** quản lý, sử dụng. Nếu không di dời mộ bà **H** phải trả cho ông **P** số tiền 15.650.000<sup>d</sup> và yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 150712 ngày 29/10/2013 của **UBND huyện N** cấp cho hộ bà **Nông Thị T1**, ông **Lê Thanh T3** thuộc thửa 537, tờ bản đồ số 1 (**nay là TĐĐ số 23**).



Ngày 21/8/2023 ông P có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, **cụ thể:** Rút yêu cầu khởi kiện phần diện tích 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537, tờ bản đồ số 01 (**nay là TĐĐ số 23**) được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà **Nông Thị T1**; diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 23 được cấp GCNQSDĐ cho ông **Lý Hải P** và rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận hủy GCNQSDĐ số BN 150712 ngày 29/10/2013 của **UBND huyện N** đã cấp cho hộ bà **Nông Thị T1** và ông **Lê Thanh T3** thuộc thửa đất số 537 tờ bản đồ số 01 (**nay là TĐĐ số 23**). Ông P yêu cầu bà **Lục Thị H** trả lại diện tích 31,2m<sup>2</sup> đất (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ) tại **thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn** và yêu cầu bà H di dời phần mộ của ông **Lưu Hành C** trên diện tích đất này để trả lại cho ông P quản lý, sử dụng. Nếu không di dời mộ, bà H phải trả cho ông P số tiền 15.650.000đ (*Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

## **2. Bị đơn bà **Lục Thị H** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:**

Đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ bà H khai phá sử dụng cho đến năm 1992 được nhà nước giao đất giao rừng thì bố mẹ chia cho ông **Lục Văn Đ** và ông Đ quản lý sử dụng từ năm 1992 đến nay, ông Đ trồng cây Mỡ theo dự án PAM được khoảng 10 năm thì khai thác cây Mỡ, sau đó ông Đ chăm sóc chồi Mỡ và đã được khai thác lần 2. Đối với vị trí tranh chấp do ở vị trí đỉnh R và ở chân lô có vũng nước trâu đầm, đây là đường đi lại của Trâu, B1 nên vị trí tranh chấp cây cối không mọc được, trước đó do trong làng có đám tang đưa qua khu vực này đã phát sạch cây cối nên hiện trạng không còn cây cối mọc trên đất. Do đất đai khu vực này là do ông **Lục Văn Đ** quản lý nên ngày 13/3/2020 (âm lịch) chồng bà H là ông **Lưu Hành C** chết, ông Đ đã cho bà H một phần diện tích đất để bà H chôn cất chồng tại khu đất này và xảy ra tranh chấp với ông **Lý Hải P**.

Quá trình giải quyết vụ án biết được đất do ông Đ đang quản lý sử dụng được cấp GCNQSDĐ cho bà **Nông Thị T1** và không có tranh chấp với bà T1.

Diện tích tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án có diện tích 31,2m<sup>2</sup> hiện nay có tranh chấp với ông **Lý Hải P**, bà **Lục Thị H** không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông **Lý Hải P** về việc trả lại đất, di dời Mộ hoặc trả số tiền: 15.650.000đ (*Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong vụ án bà **Lục Thị H** không có yêu cầu phản tố.

## **3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

### **3.1. **UBND huyện N** tại văn bản số 2820/UBND-TNMT, ngày 11/8/2022 trình bày:**

Đối với yêu cầu bà **Lục Thị H** trả lại diện tích đất có tranh chấp và yêu cầu di dời phần Mộ của chồng bà H ra khỏi diện tích đất đang tranh chấp và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN150712 cho bà **Nông Thị T1**.

Căn cứ biên bản hoà giải tranh chấp đất đai giữa ông **Lý Hải P** với bà **Lục Thị H** do **UBND thị trấn Y** lập ngày 15/02/2022, vị trí phần mộ của ông **Lưu Hành C** (chồng bà H) không thuộc diện tích thửa đất ông **Lý Hải P** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 và Điều 87 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính Phủ việc huỷ phần diện tích tranh chấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN150712 cho bà **Nông Thị T1** chỉ được thực hiện khi có bản án, quyết định của Tòa án.

### **3.2. Bà **Nông Thị T1** trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:**

Vị trí đất tranh chấp có nguồn gốc của ông **Lục Văn Đ**, trước đó gia đình ông **Đ** trồng **C1** và sau này thì trồng cây **M1**, tuy nhiên do đỉnh **R** là lỗi đi lại của Người, **T4**, **B1** nên cây **M1** không mọc được, tuy không có cây trồng trên đất nhưng đất do ông **Lục Văn Đ** quản lý.

Vị trí đất của ông **Lục Văn Đ** là phần đất tính từ phần đỉnh Rông về phía khe, ông **Lục Văn Đ** có hai thửa đất liền nhau cách nhau bởi khe nước, trong đó đất của ông **Lục Văn Đ** tiếp giáp với đất của bà **T1** cả hai thửa đất, thửa đất của bà **T1** trồng cây Keo, Hội xác định được trên thực địa, còn gia đình nhà ông **Lục Văn Đ** trồng cây Mỡ từ khoảng năm 1997 và đã được khai thác khoảng 02 lần.

Phần đất của ông **Lý Hải P** tính từ đỉnh Rông về phía đường Nhựa, nguồn gốc đất của ông **P** là đất chăn thả gia súc của thôn và sau này trong quá trình quản lý thì ông **Lý Hải P** có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất của ông **P** tiếp giáp với đất của bà **Nông Thị T1**, một phía tiếp giáp với ông **Sầm Quốc H4** (đã chết) và ông **Nông Quang H5** và bà **Triệu Thị V**.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đất tranh chấp thuộc thửa đất số 537, tờ bản đồ số 1 (**nay là TĐĐ số 23**) nhưng thực tế bà **Nông Thị T1** không kê khai và không quản lý đối với đất tranh chấp và không liên quan đến khu vực tranh chấp, phần đất tranh chấp thực tế thuộc thửa đất của ông **Lục Văn Đ** quản lý, Nhà nước đã cấp thửa đất thuộc thửa số 537 tờ bản đồ số 01 (**nay là TĐĐ số 23**) đứng tên bà **Nông Thị T1**, bà **T1** đề nghị Tòa án huỷ bỏ, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng thực tế quản lý.

Bà **Nông Thị T1** **không có yêu cầu độc lập và** đề nghị xét xử vắng mặt.

**3.3. Ông **Lục Văn Đ** trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:** Diện tích đất tranh chấp hiện nay giữa ông **P** và bà **H** là của ông **Đ** quản lý sử dụng từ năm 1992, trong đó một phía giáp với thửa đất bà **T1**, hiện trạng đất bà **T1** trồng cây Keo, còn của đất của ông **Đ** trồng cây Mỡ; một phía giáp với ông **Lục Văn C2**; một phía giáp với đất chăn thả của của thôn (là đỉnh rông) phần đất này hiện nay do ông **Lục Hải P1** quản lý và ông **P1** trồng cây Mỡ.

Khi chồng bà **H** là ông **Lưu Hành C** chết năm 2020, ông **Đ** đã cho bà **H** một phần diện tích đất để mai táng và chôn cất chồng. Vị trí đặt ngôi mộ của ông **C** được đặt sát với đỉnh Rông về phía đất gia đình ông **Đ** quản lý sử dụng, xung quanh ngôi mộ là các cây mỡ gia đình ông **Đ** trồng từ năm 1997. Phần đất sử dụng giữa gia đình ông và gia đình bà **T1** có ranh giới rõ ràng không xảy ra tranh chấp.

Phần diện tích 31,2m<sup>2</sup> là phần diện tích đất ông **Lục Văn Đ** đã cho bà **Lục Thị H** để phần mộ của ông **Lưu Hành C**. Phần diện tích còn lại vẫn do ông **Lục Văn Đ** quản lý.



Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lý Hải P, ông Đường k nhất trí, trong vụ án ông Đ không có yêu cầu độc lập.

**3.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N tại Văn bản số 89/TNMT, ngày 12/6/2023 cung cấp thông tin như sau:**

Đối với thửa đất số 846, tờ bản đồ số 01 (nay là TĐĐ số 23) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý Hải P là thửa đất được đo tách từ thửa đất số 60, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 của UBND xã L (nay là thị trấn Y), từ năm 2019 trở về trước thửa đất số 60 do UBND xã quản lý được quy hoạch làm bãi chôn thả nên chưa có quyết định giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ai.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tại phiên toà nêu ý kiến:**

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và các bên đương sự đều tuân thủ các quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Luật đất đai năm 2003; Điều 101, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 34, 217 Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Đình chỉ xét xử đối với diện tích 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537, tờ bản đồ số 23 được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị T1; diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 23 được cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Hải P - và Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy GCNQSDĐ số BN 150712 ngày 29/10/2013 của UBND huyện N đã cấp cho hộ bà Nông Thị T1 và ông Lê Thanh T3 thuộc thửa đất số 537, tờ bản đồ số 23.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Hải P về yêu bà Lục Thị H trả lại diện tích 31,3m<sup>2</sup> đất tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn và di dời phần mộ trên diện tích đất tranh chấp.

Đương sự phải chịu chi phí, án phí theo quy định của BLTTDS.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bên đương sự có tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối và yêu cầu di dời Mộ.

Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời M2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 9 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 4, Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh Bắc Kạn

[2]. Hiện trạng đất tranh chấp: Diện tích tranh chấp có phần mộ 31,3m<sup>2</sup>; diện tích ngoài phần mộ là 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nông Thị T1;



diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23) được cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Hải P tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Hiện trạng đất tranh chấp được phát quang, có cây cỏ mọc tự nhiên, vị trí tranh chấp có độ dốc là đỉnh R, một phía tiếp giáp với đất của ông Lục Văn Đ, một phía tiếp giáp đất của ông Lý Hải P (phía đất của ông Lục Văn Đ và ông Lý Hải P hiện trạng đều trồng cây Mỡ trên đất).

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

- Tại đơn khởi kiện ông Lý Hải P khởi kiện tranh chấp đất có diện tích tổng diện tích 688,6m<sup>2</sup>, trong đó diện tích tranh chấp có phần mộ 31,3m<sup>2</sup>; diện tích ngoài phần mộ là 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537 tờ bản đồ số 1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nông Thị T1; diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 1 được cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Hải P tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Ngày 21/8/2023 ông P có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp phần diện tích 509,1m<sup>2</sup> nằm trong thửa 537, tờ bản đồ số 23 và phần diện tích 148,3m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 23; và rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BN 150712 ngày 29/10/2013 của UBND huyện N đã cấp cho hộ bà Nông Thị T1 và ông Lê Thanh T3 thuộc thửa đất số 537, tờ bản đồ số 01 (nay là tờ bản đồ số 23). Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của ông P là tự nguyện, không trái pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện này, các bên đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

- Hội đồng xét xử nhận định yêu cầu khởi kiện của ông P yêu cầu bà Lục Thị H trả lại diện tích 31,2 m<sup>2</sup> đất tại thôn Đ, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn và yêu cầu bà H di dời phần mộ ông Lưu Hành C trên diện tích đất này để trả lại cho ông P quản lý, sử dụng, nếu không di dời mộ được phải trả cho ông P số tiền 15.650.000<sup>d</sup> (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông P khai trên diện tích đất tranh chấp ông P đã trồng cây Mỡ từ năm 1993, hiện nay trên đất vẫn còn có các cây Mỡ, tuy nhiên qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2023 xác định tại vị trí có tranh chấp không có cây Mỡ hoặc gốc Mỡ, trên đất có các cây cỏ mọc tự nhiên. Căn cứ lời khai của bà T1, lời khai của ông Đ và lời khai của bà H thì hiện trạng đất bỏ trống do đỉnh R là lối đi lại của Người, T4, B1 và vị trí chân lô có vũng đầm của Trâu B2 nên cây cối không mọc được; và các bên cũng thừa nhận trước đó trong làng có đám tang có đưa lên khu vực này nên đã phát hết các cây cối trên đất phù hợp với thực tế xem xét thẩm định tại chỗ.

Căn cứ văn bản số 89/TNMT, ngày 12/6/2023 của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện N cung cấp thông tin: Đối với thửa đất số 846, tờ bản đồ số 01 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý Hải P là thửa đất được đo tách từ thửa đất số 60, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 do UBND xã L (nay là thị trấn Y), từ năm 2019 trở về trước thửa đất số 60 do UBND xã quản lý được quy hoạch làm bãi chôn thả nên chưa có quyết định giao đất, giao rừng. Như vậy



thửa đất của ông **Lý Hải P** được Nhà nước giao đất trước năm 2019 trước đó là bãi chăn thả của thôn và việc đo đạc đất, giao đất sau các hộ ông **Đ**, bà **T1**.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định được diện tích đất tranh chấp là: 31,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 537, tờ bản đồ số 1 (nay là TĐĐ số 23) cấp cho bà **Nông Thị T1** và ông **Lê Thanh T3**.

Phần diện tích 31,3m<sup>2</sup> có mộ của ông **Lưu Hành C** không được Nhà nước giao ông **P** đang quản lý sử dụng, không thuộc thửa đất số 846, tờ đồ số 1 (nay là TĐĐ số 23) đã được cấp GCNQSDĐ cho ông **Lý Hải P** và ông **Lý Hải P** không đưa ra được căn cứ chứng minh quá trình quản lý.

Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **P** buộc bà **H** trả lại diện tích đất 31,2m<sup>2</sup>, không có cơ sở để chấp nhận nên yêu cầu khởi kiện buộc bà **H** phải di dời mộ ông **Lưu Hành C** (chồng bà **H**) ra khỏi đất tranh chấp hoặc trả tiền với số tiền: 15.650.000<sup>d</sup> (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 150712, ngày 29/10/2013 do UBND huyện **N** cấp cho ông **Lê Thanh T3** (đã chết) và bà **Nông Thị T1** đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23) tại thôn **Đ**, xã **L** (nay là thị trấn **Y**), huyện **N**, tỉnh **Bắc Kạn**, Bà **Nông Thị T1** trình bày thửa đất này bà **T1** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế bà **T1** không quản lý đối với thửa đất này.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định phần diện tích tranh chấp 509,1m<sup>2</sup> giữa ông **P** và ông **Lục Văn Đ** thuộc thửa 537, tờ bản đồ số 1 (nay là TĐĐ số 23) nhưng ông **P** đã rút yêu cầu khởi kiện này và rút yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay chưa có việc tranh chấp giữa ông **P**, bà **Nông Thị T1** và ông **Lục Văn Đ**. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 150712 ngày 29/10/2013 do UBND huyện **N** cấp cho ông **Lê Thanh T3** (đã chết) và bà **Nông Thị T1** đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23).

Đối với phần diện tích 31,2m<sup>2</sup> có phần mộ của **Lưu Hành C** thuộc thửa đất số thửa 537 tờ bản đồ số 1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 150712 ngày 29/10/2013 do UBND huyện **N** cấp cho ông **Lê Thanh T3** (đã chết) và bà **Nông Thị T1**, các bên đương sự liên hệ với UBND cấp có thẩm quyền điều chỉnh theo quyết định của bản án.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự: Do yêu cầu của Nguyên đơn không được chấp nhận và do rút yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất tranh chấp còn lại. Do vậy Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền: 6.500.000<sup>d</sup> (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận Nguyên đơn đã nộp đầy đủ số tiền trên.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự: Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) tuy nhiên do Nguyên đơn thuộc Người cao tuổi và có đề nghị xin miễn án phí, do vậy Hội đồng xét xử

miễn toàn bộ án phí đối với Nguyên đơn. Ông **Lý Hải P** được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001515 - ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na rì.

Vì các lý lẽ trên

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 4, 26, 34, 147, 157, 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 101, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần đất tranh chấp có diện tích 509,1m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm (4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-4) nằm trong thửa 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23) không bao gồm diện tích 31,2m<sup>2</sup> có Mộ ông **Lưu Hành C**, địa chỉ thửa đất: **Thôn Đ, xã L (nay là thị trấn Y), huyện N, tỉnh Bắc Kạn**.

Đình chỉ xét xử đối với tranh chấp đất diện tích 148,3m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm (1-2-3-4-17-16-15-1) nằm trong thửa đất số 846, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23), địa chỉ thửa đất: **Thôn Đ, xã L (nay là thị trấn Y), huyện N, tỉnh Bắc Kạn**.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 150712 ngày 29/10/2013 của **UBND huyện N** đã cấp cho hộ bà **Nông Thị T1** và ông **Lê Thanh T3** thuộc thửa đất số 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23), địa chỉ thửa đất: **Thôn Đ, xã L (nay là thị trấn Y), huyện N, tỉnh Bắc Kạn**.

Các bên đương sự có quyền khởi kiện lại trong vụ án khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lý Hải P** về yêu cầu bà **Lục Thị H** trả lại diện tích đất 31,2m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm (18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-18) thuộc thửa 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23), địa chỉ thửa đất: **Thôn Đ, xã L (nay là thị trấn Y), huyện N, tỉnh Bắc Kạn**, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện di dời Mộ hoặc trả số tiền: 15.650.000<sup>d</sup> (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) của ông **Lý Hải P**.

Đối với phần diện tích 31,2m<sup>2</sup> có phần mộ của **Lưu Hành C** thuộc thửa đất số thửa 537, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 23) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 150712 ngày 29/10/2013 do **UBND huyện N** cấp cho ông **Lê Thanh T3** (đã chết) và bà **Nông Thị T1**, các bên đương sự kiến nghị với UBND cấp có thẩm quyền điều chỉnh theo quyết định của bản án.

(Kèm theo bản án là Bản trích đo địa chính thửa đất tranh chấp)

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông **Lý Hải P** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền: 6.500.000<sup>d</sup> (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận ông **Lý Hải P** nộp xong toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.



4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông **Lý Hải P** được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Lý Hải P** được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001515 - ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na rì với số tiền: 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự có mặt tại phiên toà quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Hữu Truyền**

**Các hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

****Vi Thanh C3 - H6****